PHỤ LỤC 02

Giá vật liệu xây dựng Quí IV năm 2015 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

(Kèm theo văn bản số 1174/CBGLS-XD-TC, ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

Đơn vị: Đồng

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	GHI CHÚ
1	**VẬT LIỆU LỢP**				
1.1	**Tấm lợp kim loại, liên kết vít, mạ nhôm kẽm, sơn POLYESTER, G550. SP Công ty CP AUSTNAM**				
1.1	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,35mm	m2	84.545		
1.2	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,4mm	m2	92.727		
1.3	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,45mm	m2	101.818		
1.4	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,35mm	m2	84.545		
1.5	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,4mm	m2	92.727		
1.6	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,45mm	m2	99.091		
1.7	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,35mm	m2	82.727		
1.8	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,4mm	m2	88.182		
1.9	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,45mm	m2	97.273		
1.10	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0,4mm	m2	143.636		
1.11	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0,42mm	m2	147.273		
1.12	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0,4mm	m2	144.545		
1.13	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0,42mm	m2	148.182		
1.14	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0,4mm	m2	140.000	Công ty CP AUSTNAM	
1.15	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0,42mm	m2	143.636		
1.16	Tôn ADTILE (giả ngói) dày 0,42mm	m2	157.273		
1.17	Tấm ốp, máng khổ 300mm, dày 0,35mm	m	29.091		
1.18	Tấm ốp, máng khổ 400mm, dày 0,35mm	m	36.364		
1.19	Tấm ốp, máng khổ 600mm, dày 0,35mm	m	52.727		
1.20	Tấm ốp, máng khổ 300mm, dày 0,4mm	m	60.909		
1.21	Tấm ốp, máng khổ 400mm, dày 0,4mm	m	40.000		
1.22	Tấm ốp, máng khổ 600mm, dày 0,4mm	m	58.182		
1.23	Tấm ốp, máng khổ 300mm, dày 0,45mm	m	34.545		
1.24	Tấm ốp, máng khổ 400mm, dày 0,45mm	m	43.636		
1.25	Tấm ốp, máng khổ 600mm, dày 0,45mm	m	63.363		
1.26	Đai bắt tôn Elok, Esem	chiếc	9.000		
1.27	Vít bắt dài 65mm	chiếc	1.882		
1.28	Vít bắt dài 45mm	chiếc	1.545		
1.29	Vít bắt dài 20mm	chiếc	1.018		
1.30	Vít bắt đai	chiếc	600		
1.31	Keo Silicone	ống	48.000		
2	**SẢN PHẨM SƠN**				
2.1	**Sản phẩm Công ty 4 ORANGES - Sơn BOSS**				
2.1.1	Bột bả chống thấm	40kg	475.000	Công ty 4 ORANGES	
2.1.2	Bột bả nội, ngoại thất cao cấp	40kg	445.000		
2.1.3	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	18 l	2.300.000		
2.1.4	Sơn lót chống kiềm nội thất	18 l	1.690.000		
2.1.5	Sơn lót chống ố vàng - gốc dầu - pha dầu hỏa	4,375 l	800.000		
2.1.6	Sơn nội thất siêu trắng trần	18 l	1.170.000		
2.1.7	Sơn nội thất mặt mờ	18 l	1.225.000		
2.1.8	Sơn nội thất cao cấp	18 l	1.860.000		
2.1.9	Sơn ngoại thất chống thấm - Bóng mờ	18 l	2.050.000		
2.1.10	Sơn ngoại - nội thất Bóng nhẹ	18 l	3.079.000		
2.1.11	Hợp chất chống thấm pha xi măng xử lý sàn thấm, dột	18 l	2.290.000		
2.2	**Sản phẩm Công ty TNHH Sơn ALEX VN**				
2.2.1	Bột bả ngoại thất cao cấp	40 kg	325.000	Công ty TNHH Sơn ALEX VN	
2.2.2	Sơn siêu trắng nội thất	17 l	1.014.000		
2.2.3	Sơn chống kiềm nội thất	18 l	1.451.000		
2.2.4	Sơn lót cao cấp chống kiềm	18 l	1.887.000		
2.2.5	Chống thấm đa năng trộn xi măng	16 l	2.016.000		
2.2.6	Alex lau chùi sơn phủ nội thất	18 l	1.184.000		

2.2.7	Alex Nice sơn phủ nội thất	18 l	1.915.000		
2.2.8	Sơn phủ trong nhà Tomat	18 l	625.000		
2.2.9	Sơn phủ ngoài trời Tomat 5 in 1	15 l	1.231.000		
2.3	**Sản phẩm Công ty CP hãng sơn Đông Á**				
2.3.1	Bột bả viglacera ngoại và nội thất cao cấp	40 kg	361.000	Công ty CP hãng sơn Đông Á	
2.3.2	Bột bả nội thất viglacera	40 kg	235.000		
2.3.3	Sơn lót PRIMER.INT - kháng kiềm nội thất	21 kg	1.412.000		
2.3.4	Sơn lót PRIMER.EXT - kháng kiềm ngoại thất	21 kg	1.976.000		
2.3.5	Sơn nội thất VANET-5IN1: Sơn màu chuẩn	23 kg	575.000		
2.3.6	Sơn nội thất IN FAMI- Sơn mờ màu chuẩn	24 kg	988.000		
2.3.7	Sơn ngoại thất GOLD. EXT: Sơn mịn, che phủ hiệu quả, bền đẹp	24 kg	1.419.000		
2.3.8	Sơn ngoại thất SATIN.EXT: sơn bóng màu chuẩn	20 kg	2.741.000		
2.3.9	CT09 dung dịch chống thấm hệ thẩm thấu	10kg	1.056.000		
2.3.10	CT16 sơn chống thấm hệ trộn xi măng	20kg	2.021.000		
2.4	**Sản phẩm Công ty TNHH Bảo Sơn**				
2.4.1	Sơn ngoại thất JYKA 5 IN 1	18 l	1.436.000	Công ty TNHH Bảo Sơn	
2.4.2	Sơn ngoại thất JYKA Satin- Sơn bóng cao cấp	18 l	2.500.000		
2.4.3	Sơn nội thất JYKA 5 IN 1 Siêu trắng	18 l	935.455		
2.4.4	Sơn nội thất JYKA SUN	18 l	652.727		
2.4.5	Sơn lót JYKA ngoại thất.	18 l	1.654.545		
2.4.6	Sơn lót JYKA kiềm nội thất	18 l	1.498.000		
2.4.7	Bột trét tường ngoại thất DUTET bám dính cao dễ thi công	40 kg	195.455		
2.5	**Sản phẩm Công ty CP Sơn VALSPAR**				
2.5.1	Bột bả Wallcote s555, ngoài nhà	25kg/bao	387.585	Công ty CP Sơn VALSPAR	
2.5.2	Bột bả Spanyc cem s502, ngoài nhà	40kg/bao	413.201		
2.5.3	Bột bả Safe-cote s505, ngoài nhà	40kg/bao	377.339		
2.5.4	Bột bả Safe-filler s509, trong nhà	40kg/bao	299.376		
2.5.5	Sơn lót chống thấm Spanyc sealer s931, ngoài nhà, màng sơn mờ và mịn	18 l	2.244.940		
2.5.6	Sơn lót chống thấm Sennes primer s935, trong nhà, màng sơn mờ và mịn	18 l	1.615.031		
2.5.7	Sơn phủ trong nhà Spanyc mewater s966. Độ phủ, mịn cao, bóng ngọc trai	5 l	942.678		
2.5.8	Sơn phủ trong nhà Super clean s965. Bề mặt mờ nhẵn, mịn	18 l	1.666.764		
2.5.9	Sơn phủ trong nhà Spanyc sennes s901. Màng sơn mờ và mịn	8 l	1.072.695		
2.5.10	Sơn phủ trong nhà Moca s938. Màu sắc đa dạng	17 l	696.362		
2.5.11	Sơn phủ ngoài nhà Medallion s989. Độ bóng cao	1 l	277.415		
2.5.12	Sơn phủ ngoài nhà Medallion s989. Độ bóng cao	5 l	1.295.841		
2.5.13	Sơn phủ ngoài nhà Spanyc centenar s918	5 l	1.086.888		
2.5.14	Sơn phủ ngoài nhà Prudent2 s920. Sơn bóng mờ, độ bền màu cao	18 l	2.200.796		
2.5.15	Sơn phủ ngoài nhà Spanyc sennes s919. Màng sơn mờ và mịn.	8 l	1.393.069		
2.5.16	Màng chống thấm Superwallshield s969. Chống thấm bê tông, nền vữa, xm	20 l	2.192.157		
2.6	**Sản phẩm Công ty TNHH NIPPON PAIT**				
2.6.1	Bột bả NP SKIMCOAT kinh tế, màu trắng	40 kg	250.000	Sản phẩm Công ty TNHH NIPPON PAIT	
2.6.2	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà NP WEATHERGARD SEALER, màu trắng	18 L	2.370.000		
2.6.3	Sơn lót chống kiềm trong nhà NP ODOURLESS SEALER không mùi, màu trắng	18 l	1.739.091		
2.6.4	Sơn phủ ngoài nhà NP SUPER MATEX, màu chuẩn	18 l	1.600.000		
2.6.5	Sơn phủ ngoài nhà NP SUPERGARD, màu chuẩn	18 l	2.445.455		
2.6.6	Sơn phủ trong nhà NP VATEX, các mầu	17 l	648.182		
2.6.7	Sơn phủ trong nhà NP MATEX, siêu trắng	18 l	1.039.091		
2.6.8	Sơn phủ trong nhà NP MATEX, màu chuẩn	18 l	1.159.091		
2.6.9	Sơn chống thấm NP WP 100, màu ghi	18 kg	2.285.455		
2.6.10	Sơn dầu cho gỗ và sắt TILAC RED OXIDE PRIMER, màu nâu đỏ	3 l	222.727		
2.6.11	Sơn dầu cho gỗ và sắt TILAC T1026S WHITE MATT/1045 BLACK MATT/1053 BLACK/ CLEAR 1033, 1035, 1038, 1041...	3 L	319.091		
2.6.12	Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm NP VINILEX 120 ACTIVE PRIMER HARDENNER	4 L	401.818		

2.6.13	Dung môi pha sơn dầu NP THINNER BILAC	18 L	910.909		
2.6.14	Sơn kẻ đường NP ROAD LINE trắng	5 L	734.545		
2.6.15	Sơn kẻ đường NP ROAD LINE vàng	5 L	795.455		
2.6.16	Sơn kẻ đường NP ROAD LINE đen	5 L	612.727		
2.6.17	Sơn kẻ đường NP ROAD LINE đỏ	5 L	673.636		
2.6.18	Sơn tạo sần NP TEXKOTE	18 L	1.064.545		
3	**VẬT TƯ, THIẾT BỊ, PHỤ KIỆN NGÀNH NƯỚC**				
3.1	**Sản phẩm Công ty CP Viglacera**				
3.1.1	Xí bệt VI77 Phụ kiện tay gạt, nắp rơi thường	bộ	1.142.100	Công ty CP Viglacera	
3.1.2	Xí bệt VT18M Phụ kiện 2 nhấn, nắp rơi thường	bộ	1.402.200		
3.1.3	Xí bệt VT34M Phụ kiện 2 nhấn, nắp rơi êm	bộ	1.615.500		
3.1.4	Xí bệt VI88 Phụ kiện 2 nhấn, nắp rơi êm	bộ	1.644.300		
3.1.5	Xí bệt VI107 Phụ kiện 2 nhấn, nắp rơi êm	bộ	1.891.800		
3.1.6	Chậu rửa góc, chậu rửa trẻ em	cái	247.500		
3.1.7	Chậu rửa VTL2,VTL3, VI1T	bộ	290.700		
3.1.8	Chân chậu rửa VI1T, VI5,TE	cái	306.000		
3.1.9	Chậu rửa dương vành CD1, Chậu âm bàn CA2	bộ	596.700		
3.1.10	Chậu rửa + chân treo tường VI5	bộ	689.400		
3.1.11	Tiểu nam treo tường TT1	bộ	308.700		
3.1.12	Tiểu nam treo tường TV5	bộ	841.500		
3.1.13	Tiểu nữ VB50	bộ	1.174.500		
3.1.14	Tiểu nữ VB3, VB5	bộ	689.400		
3.1.15	Vòi chậu nóng lạnh 01 lỗ VG 101	cái	573.300		
3.1.16	Vòi chậu nóng lạnh 01 lỗ VG 104	cái	574.200		
3.1.17	Vòi chậu nóng lạnh 01 lỗ VG 111	cái	906.300		
3.1.18	Sen tắm nóng lạnh VSD 502	cái	977.400		
3.1.19	Sen tắm nóng lạnh VG 501	cái	1.106.100		
3.1.20	Sen tắm nóng lạnh VG 511	cái	1.500.300		
3.1.21	Vòi tiểu nữ VG 700	cái	671.400		
3.1.22	Gương tắm KT: 450x600x5 VG G1	cái	193.500		
3.1.23	Gương tắm KT: 500x700x5 VSG G1, G2, G3	cái	276.300		
3.2	**Sản phẩm Công ty TNHH SX&TM Tân Á**				
3.2.1	Bình nước nóng ngang Rossi 15 L (2500W)	bình	2.454.545	Công ty TNHH SX&TM Tân Á	
3.2.2	Bình nước nóng ngang Rossi 20 L (2500W)	bình	2.545.455		
3.2.3	Bình nước nóng ngang Rossi 30 L (2500W)	bình	2.681.818		
3.2.4	Bình nước nóng vuông Rossi 15 L (2500W)	bình	2.227.273		
3.2.5	Bình nước nóng vuông Rossi 20 L (2500W)	bình	2.381.182		
3.2.6	Bình nước nóng vuông Rossi 30 L (2500W)	bình	2.454.545		
3.2.7	Bồn INOX - Bồn đứng ϕ940 TA 1000	bồn	2.900.000		
3.2.8	Bồn INOX - Bồn đứng ϕ980 TA 1200	bồn	3.327.273		
3.2.9	Bồn INOX - Bồn đứng ϕ1030 TA 1300	bồn	3.618.182		
3.2.10	Bồn INOX - Bồn đứng ϕ1180 TA 1500	bồn	4.431.818		
3.2.11	Bồn INOX - Bồn đứng ϕ1180 TA 2000	bồn	5.781.818		
3.2.12	Bồn INOX - Bồn đứng ϕ1180 TA 2500	bồn	7.568.182		
3.2.13	Bồn INOX - Bồn đứng ϕ1180 TA 3000	bồn	8.590.909		
3.2.14	Bồn INOX - Bồn đứng ϕ1180 TA 3500	bồn	9.595.455		
3.2.15	Bồn INOX - Bồn đứng ϕ1180 TA 4000	bồn	10.736.364		
3.2.16	Bồn INOX - Bồn ngang ϕ940 TA 1000	bồn	3.081.818		
3.2.17	Bồn INOX - Bồn ngang ϕ980 TA 1200	bồn	3.554.545		
3.2.18	Bồn INOX - Bồn ngang ϕ1030 TA 1300	bồn	3.845.455		
3.2.19	Bồn INOX - Bồn ngang ϕ1180 TA 1500	bồn	4.668.182		
3.2.20	Bồn INOX - Bồn ngang ϕ1180 TA 2000	bồn	6.045.455		
3.2.21	Bồn INOX - Bồn ngang ϕ1360 TA 2500	bồn	7.727.273		
3.2.22	Bồn INOX - Bồn ngang ϕ1360 TA 3000	bồn	8.954.545		
3.2.23	Bồn INOX - Bồn ngang ϕ1360 TA 3500	bồn	10.154.545		
3.2.24	Bồn INOX - Bồn ngang ϕ1360 TA 4000	bồn	11.454.545		
3.2.25	Chậu rửa INOX Rossi Eco - Chậu 2 hố - 1 bàn KT 1005 x 470 x 180	chậu	818.182		
3.2.26	Chậu rửa INOX Rossi Eco - Chậu 2 hố - 1 hố phụ KT 990 x 510 x	chậu	1.018.182		
3.2.27	Chậu rửa INOX Rossi Eco - Chậu 2 hố - không bàn 810 x 470 x 180	chậu	881.818		
3.2.28	Chậu rửa INOX Rossi Eco - Chậu 1 hố - 1 bàn KT 695 x 385 x 180	chậu	518.182		

3.2.29	Sen Rossi R601S	chiếc	1.181.818		
3.2.30	Vòi 2 chân Rossi R601V2	chiếc	1.090.909		
3.2.31	Vòi 1 chân Rossi R601V1	chiếc	1.018.182		
3.2.32	Sen Rossi R602S	chiếc	1.272.727		
3.2.33	Vòi 2 chân Rossi R602V2	chiếc	1.181.818		
3.2.34	Vòi 1 chân Rossi R602V1	chiếc	1.109.091		
3.2.35	Máy lọc nước RO 6 lõi	chiếc	3.818.182		
3.2.36	Máy lọc nước RO 7 lõi	chiếc	3.909.091		
3.2.37	Máy lọc nước RO 8 lõi	chiếc	4.000.000		
3.2.38	Máy lọc nước RO 9 lõi	chiếc	4.454.545		
3.2.39	Máy bơm nước AQUASTRONG đa năng	chiếc	1.245.455		
3.2.40	Máy bơm nước AQUASTRONG chân không	chiếc	1.327.273		
3.2.41	Máy bơm nước AQUASTRONG lưu lượng	chiếc	1.663.636		
3.2.42	Máy bơm nước AQUASTRONG ly tâm	chiếc	1.800.000		
3.3	**Sản phẩm Công ty CP Quốc tế Sơn Hà**				
3.3.1	Bồn nước đứng Inox ϕ960 SH 1000	bồn	2.854.545	Công ty CP Quốc tế Sơn Hà	
3.3.2	Bồn nước đứng Inox ϕ1050 SH 1200	bồn	3.409.091		
3.3.3	Bồn nước đứng Inox ϕ960 SH 1500	bồn	4.272.727		
3.3.4	Bồn nước đứng Inox ϕ1140 SH 2000	bồn	5.800.000		
3.3.5	Bồn nước đứng Inox ϕ1140 SH 2500	bồn	7.200.000		
3.3.6	Bồn nước đứng Inox ϕ1140 SH 3000	bồn	8.300.000		
3.3.7	Bồn nước ngang Inox ϕ960 SH 1000	bồn	3.036.364		
3.3.8	Bồn nước ngang Inox ϕ1050 SH 1200	bồn	3.590.909		
3.3.9	Bồn nước ngang Inox ϕ960 SH 1500	bồn	4.490.909		
3.3.10	Bồn nước ngang Inox ϕ1140 SH 2000	bồn	6.018.182		
3.3.11	Bồn nước ngang Inox ϕ1140 SH 2500	bồn	7.418.182		
3.3.12	Bồn nước ngang Inox ϕ1140 SH 3000	bồn	8.554.545		
3.3.13	Chậu INOX SH S79 (750 x 400 x 170)	chậu	372.727		
3.3.14	Chậu INOX SH S76 (740 x 415 x 190)	chậu	659.091		
3.3.15	Chậu INOX SH S100 (980 x 415 x 190)	chậu	668.182		
3.3.16	Chậu INOX SH 1H447.1 (447 x 364 x 170)	chậu	218.182		
3.3.17	Chậu INOX SH 2H715.1 (715 x 465 x 170)	chậu	481.818		
3.3.18	Chậu INOX SH 3HB865 (865 x 420 x 200)	chậu	609.091		
3.4	**Sản phẩm Công ty CP nhựa TNTP**				
3.4.1	Ống U.PVC không áp lực ϕ 21 K0 Dày 1mm	m	1.767		
3.4.2	Ống U.PVC không áp lực ϕ 21 K1 Dày 1,2mm	m	2.061		
3.4.3	Ống U.PVC không áp lực ϕ 27 K0 Dày 1mm	m	2.135		
3.4.4	Ống U.PVC không áp lực ϕ 27 K1 Dày 1,3mm	m	2.799		
3.4.5	Ống U.PVC không áp lực ϕ 34 K0 Dày 1mm	m	2.799		
3.4.6	Ống U.PVC không áp lực ϕ 34 K1 Dày 1,3mm	m	3.609		
3.4.7	Ống U.PVC không áp lực ϕ 42 K0 Dày 1,2mm	m	4.197		
3.4.8	Ống U.PVC không áp lực ϕ 42 K1 Dày 1,5mm	m	5.155		
3.4.9	Ống U.PVC không áp lực ϕ 48 K0 Dày 1,4mm	m	5.596		
3.4.10	Ống U.PVC không áp lực ϕ 48 K1 Dày 1,6mm	m	6.406		
3.4.11	Ống U.PVC không áp lực ϕ 60 K0 Dày 1,4mm	m	6.995		
3.4.12	Ống U.PVC không áp lực ϕ 60 K1 Dày 1,5mm	m	7.511		
3.4.13	Ống U.PVC không áp lực ϕ 75 K0 Dày 1,5mm	m	9.425		
3.4.14	Ống U.PVC không áp lực ϕ 75 K1 Dày 1,9mm	m	11.929		
3.4.15	Ống U.PVC không áp lực ϕ 90 K0 Dày 1,5mm	m	11.340		
3.4.16	Ống U.PVC không áp lực ϕ 90 K1 Dày 1,8mm	m	13.623		
3.4.17	Ống U.PVC không áp lực ϕ 110 K0 Dày 1,9mm	m	17.599		
3.4.18	Ống U.PVC không áp lực ϕ 110 K1 Dày 2,2mm	m	20.324		
3.4.19	Đầu nối thẳng nong 21 U.PVC, áp suất 5 (PN)	cái	884		
3.4.20	Đầu nối thẳng nong 27 U.PVC, áp suất 5 (PN)	cái	1.105		
3.4.21	Đầu nối thẳng nong 34 U.PVC, áp suất 5 (PN)	cái	1.251		
3.4.22	Đầu nối thẳng nong 42 U.PVC, áp suất 5 (PN)	cái	2.209		
3.4.23	Đầu nối thẳng nong 48 U.PVC, áp suất 5 (PN)	cái	2.799		
3.4.24	Đầu nối thẳng nong 60 U.PVC, áp suất 5 (PN)	cái	4.786		
3.4.25	Đầu nối thẳng nong 76 U.PVC, áp suất 5 (PN)	cái	6.627		
3.4.26	Đầu nối thẳng nong 90 U.PVC, áp suất 5 (PN)	cái	8.836		

3.4.27	Đầu nối thẳng nong 110 U.PVC, áp suất 5 (PN)	cái	11.119		
3.4.28	Đầu nối thẳng phun 21 U.PVC, áp suất 10 (PN)	cái	884		
3.4.29	Đầu nối thẳng phun 27 U.PVC, áp suất 10 (PN)	cái	1.105		
3.4.30	Đầu nối thẳng phun 34 U.PVC, áp suất 10 (PN)	cái	1.251		
3.4.31	Đầu nối thẳng phun 42 U.PVC, áp suất 10 (PN)	cái	2.209		
3.4.32	Đầu nối thẳng phun 48 U.PVC, áp suất 10 (PN)	cái	2.799		
3.4.33	Đầu nối thẳng phun 60 U.PVC, áp suất 8 (PN)	cái	4.786		
3.4.34	Đầu nối thẳng phun 75 U.PVC, áp suất 8 (PN)	cái	6.627		
3.4.35	Đầu nối thẳng phun 90 U.PVC, áp suất 6 (PN)	cái	8.836		
3.4.36	Đầu nối thẳng phun 110 U.PVC, áp suất 6 (PN)	cái	11.119		
3.4.37	Đầu nối ren trong 21x1/2, áp suất 10 (PN)	cái	884	Công ty CP	
3.4.38	Đầu nối ren trong 27x3/4, áp suất 10 (PN)	cái	1.031	nhựa TNTP	
3.4.39	Đầu nối ren trong 34x1, áp suất 10 (PN)	cái	1.841		
3.4.40	Đầu nối ren trong 42x11/4, áp suất 10 (PN)	cái	2.577		
3.4.41	Đầu nối ren trong 48x11/2, áp suất 10 (PN)	cái	3.681		
3.4.42	Đầu nối ren trong 60x2, áp suất 10 (PN)	cái	5.817		
3.4.43	Đầu nối ren trong 75x21/2, áp suất 10 (PN)	cái	10.604		
3.4.44	Đầu nối ren ngoài 21x1/2, áp suất 10 (PN)	cái	884		
3.4.45	Đầu nối ren ngoài 27x3/4, áp suất 10 (PN)	cái	1.031		
3.4.46	Đầu nối ren ngoài 34x1, áp suất 10 (PN)	cái	1.841		
3.4.47	Đầu nối ren ngoài 42x11/4, áp suất 10 (PN)	cái	2.577		
3.4.48	Đầu nối ren ngoài 48x11/2, áp suất 10 (PN)	cái	3.681		
3.4.49	Đầu nối ren ngoài 60x2, áp suất 10 (PN)	cái	5.891		
3.4.50	Đầu nối ren ngoài 75x21/2, áp suất 8 (PN)	cái	6.701		
3.4.51	Đầu nối ren ngoài 90x3, áp suất 10 (PN)	cái	15.095		
3.4.52	Bích PVC phun 60, áp suất 10 (PN)	cái	55.669		
3.4.53	Bích PVC phun 75, áp suất 10 (PN)	cái	77.834		
3.4.54	Bích PVC phun 90, áp suất 10 (PN)	cái	77.613		
3.4.55	Bích PVC phun 110, áp suất 10 (PN)	cái	104.711		
3.4.56	Đầu bị ngoài hàn 42, áp suất 5 (PN)	cái	957		
3.4.57	Đầu bị ngoài hàn 48, áp suất 5 (PN)	cái	1.325		
3.4.58	Đầu bị ngoài hàn 60, áp suất 5 (PN)	cái	2.061		
3.4.59	Đầu bị ngoài hàn 76, áp suất 5 (PN)	cái	3.314		
3.4.60	Đầu bị ngoài hàn 90, áp suất 5 (PN)	cái	4.639		
3.4.61	Đầu bị ngoài hàn 110, áp suất 5 (PN)	cái	8.247		
3.4.62	Đầu bịt ren 21	cái	369		
3.4.63	Đầu bịt ren 27	cái	736		
3.4.64	Đầu bịt ren 34	cái	1.179		
3.4.65	Phễu thu nước 75	cái	14.359		
3.4.66	Phễu thu nước 110	cái	23.564		
3.4.67	Phễu chắn rác 48	cái	10.825		
3.4.68	Phễu chắn rác 60	cái	22.606		
3.4.69	Phễu chắn rác 90	cái	27.171		
3.4.70	Keo dán ống PVC	cái	95.580		
3.4.71	Zoăng cao su 63	cái	7.364		
3.4.72	Zoăng cao su 75	cái	9.279		
3.4.73	Zoăng cao su 90	cái	11.266		
3.4.74	Zoăng cao su 110	cái	14.285		
3.4.75	Ống HDPE - PE80 ϕ16; 16 (PN); dày 2,3mm	m	5.891		
3.4.76	Ống HDPE - PE80 ϕ20; 12,5 (PN); dày 1,9mm	m	6.112		
3.4.77	Ống HDPE - PE80 ϕ25; 10 (PN); dày 2,3mm	m	7.953		
3.4.78	Ống HDPE - PE80 ϕ32; 8 (PN); dày 1,9mm	m	10.898		
3.4.79	Ống HDPE - PE80 ϕ40; 6 (PN); dày 1,9mm	m	13.475		
3.4.80	Ống HDPE - PE80 ϕ50; 6 (PN); dày 2,4mm	m	20.913		
3.4.81	Ống HDPE - PE80 ϕ63; 6 (PN); dày 3,0mm	m	32.326		
3.4.82	Ống HDPE - PE80 ϕ75; 6 (PN); dày 3,5mm	m	45.949		
3.4.83	Ống HDPE - PE80 ϕ90; 6 (PN); dày 4,3mm	m	73.931		
3.4.84	Ống HDPE - PE80 ϕ110; 6 (PN); dày 5,3mm	m	97.495		
3.4.85	Đầu nối thẳng 20 HDPE ép phun, 10 (PN)	m	12.810		
3.4.86	Đầu nối thẳng 25 HDPE ép phun, 10 (PN)	m	19.250		

3.4.87	Đầu nối thẳng 32 HDPE ép phun, 10 (PN)	m	24.990		
3.4.88	Đầu nối thẳng 40 HDPE ép phun, 10 (PN)	m	37.100		
3.4.89	Đầu nối thẳng 50 HDPE ép phun, 10 (PN)	m	48.300		
3.4.90	Đầu nối thẳng 63 HDPE ép phun, 10 (PN)	m	63.630		
3.4.91	Đầu nối thẳng 75 HDPE ép phun, 10 (PN)	m	103.740	Công ty CP	
3.4.92	Đầu nối thẳng 90 HDPE ép phun, 10 (PN)	m	181.230	nhựa TNTP	
3.4.93	Nối góc 90 độ 20 HDPE ép phun, 10 (PN)	m	15.890		
3.4.94	Nối góc 90 độ 25 HDPE ép phun, 10 (PN)	m	18.270		
3.4.95	Nối góc 90 độ 32 HDPE ép phun, 10 (PN)	m	24.990		
3.4.96	Nối góc 90 độ 40 HDPE ép phun, 10 (PN)	m	39.760		
3.4.97	Nối góc 90 độ 50 HDPE ép phun, 10 (PN)	m	51.450		
3.4.98	Nối góc 90 độ 63 HDPE ép phun, 10 (PN)	m	86.310		
3.4.99	Nối góc 90 độ 75 HDPE ép phun, 10 (PN)	m	121.730		
3.4.100	Nối góc 90 độ 90 HDPE ép phun, 10 (PN)	m	207.060		
3.4.101	Đầu bịt 20 HDPE ép phun, 10 (PN)	cái	6.510		
3.4.102	Đầu bịt 25 HDPE ép phun, 10 (PN)	cái	7.560		
3.4.103	Đầu bịt 32 HDPE ép phun, 10 (PN)	cái	12.810		
3.4.104	Đầu bịt 40 HDPE ép phun, 10 (PN)	cái	22.470		
3.4.105	Đầu bịt 50 HDPE ép phun, 10 (PN)	cái	32.200		
3.4.106	Đầu bịt 63 HDPE ép phun, 10 (PN)	cái	48.230		
3.4.107	Đầu bịt 75 HDPE ép phun, 10 (PN)	cái	74.410		
3.4.108	Đầu bịt 90 HDPE ép phun, 10 (PN)	cái	118.090		
3.4.109	Ống nhựa PPR ϕ20; 10 (PN); dày 2,3mm	m	8.935		
3.4.110	Ống nhựa PPR ϕ25; 10 (PN); dày 2,3mm	m	15.922		
3.4.111	Ống nhựa PPR ϕ32; 10 (PN); dày 2,3mm	m	20.656		
3.4.112	Ống nhựa PPR ϕ40; 10 (PN); dày 2,3mm	m	27.682		
3.4.113	Ống nhựa PPR ϕ50; 10 (PN); dày 2,3mm	m	40.587		
3.4.114	Ống nhựa PPR ϕ63; 10 (PN); dày 2,3mm	m	64.527		
3.4.115	Ống nhựa PPR ϕ75; 10 (PN); dày 2,3mm	m	89.727		
3.4.116	Đầu nối thẳng PPR ϕ20; 20,0 (PN)	cái	1.184		
3.4.117	Đầu nối thẳng PPR ϕ25; 20,0 (PN)	cái	1.985		
3.4.118	Đầu nối thẳng PPR ϕ32; 20,0 (PN)	cái	3.055		
3.4.119	Đầu nối thẳng PPR ϕ40; 20,0 (PN)	cái	4.887		
3.4.120	Đầu nối thẳng PPR ϕ50; 20,0 (PN)	cái	8.782		
3.4.121	Đầu nối thẳng PPR ϕ63; 20,0 (PN)	cái	17.564		
3.4.122	Đầu nối thẳng PPR ϕ75; 20,0 (PN)	cái	29.438		
3.4.123	Nối góc 45 độ PPR ϕ20; 20,0 (PN)	cái	1.833		
3.4.124	Nối góc 45 độ PPR ϕ25; 20,0 (PN)	cái	2.940		
3.4.125	Nối góc 45 độ PPR ϕ32; 20,0 (PN)	cái	4.429		
3.4.126	Nối góc 45 độ PPR ϕ40; 20,0 (PN)	cái	8.820		
3.4.127	Nối góc 45 độ PPR ϕ50; 20,0 (PN)	cái	16.838		
3.4.128	Nối góc 45 độ PPR ϕ63; 20,0 (PN)	cái	38.564		
3.4.129	Nối góc 45 độ PPR ϕ75; 20,0 (PN)	cái	59.296	Công ty CP	
3.4.130	Nối góc 90 độ PPR ϕ20; 20,0 (PN)	cái	2.215	nhựa TNTP	
3.4.131	Nối góc 90 độ PPR ϕ25; 20,0 (PN)	cái	2.940		
3.4.132	Nối góc 90 độ PPR ϕ32; 20,0 (PN)	cái	5.155		
3.4.133	Nối góc 90 độ PPR ϕ40; 20,0 (PN)	cái	8.400		
3.4.134	Nối góc 90 độ PPR ϕ50; 20,0 (PN)	cái	14.738		
3.4.135	Nối góc 90 độ PPR ϕ63; 20,0 (PN)	cái	45.131		
3.4.136	Nối góc 90 độ PPR ϕ75; 20,0 (PN)	cái	58.915		
3.4.137	Van PPR ϕ20; 20,0 (PN)	cái	56.891		
3.4.138	Van PPR ϕ25; 20,0 (PN)	cái	77.127		
3.4.139	Van PPR ϕ32; 20,0 (PN)	cái	88.964		
3.4.140	Van PPR ϕ40; 20,0 (PN)	cái	137.836		
3.4.141	Van PPR ϕ50; 20,0 (PN)	cái	234.818		
3.4.142	Van PPR ϕ63; 20,0 (PN)	cái	324.545		
3.4.143	Van PPR ϕ75; 16,0 (PN)	cái	519.655		
3.4.144	Đầu bịt PPR ϕ20; 20,0 (PN)	cái	1.107		
3.4.145	Đầu bịt PPR ϕ25; 20,0 (PN)	cái	1.909		
3.4.146	Đầu bịt PPR ϕ32; 20,0 (PN)	cái	2.482		

3.4.147	Đầu bịt PPR ϕ40; 20,0 (PN)	cái	3.742		
3.4.148	Đầu bịt PPR ϕ50; 20,0 (PN)	cái	7.064		
3.4.149	Đầu bịt PPR ϕ63; 16,0 (PN)	cái	34.364		
3.4.150	Đầu bịt PPR ϕ75; 16,0 (PN)	cái	61.091		
3.5	**Sản phẩm Công ty TNHH Phúc Hà**				
3.5.1	HDPE DEKKO PE80, Φ40 ; 6 (PN); dày 1,9mm	m	12.810	Công ty TNHH Phúc Hà	
3.5.2	HDPE DEKKO PE80, Φ50 ; 6 (PN); dày 2,4mm	m	19.880		
3.5.3	HDPE DEKKO PE80, Φ63 ; 6 (PN); dày 3,0mm	m	30.730		
3.5.4	HDPE DEKKO PE80, Φ75 ; 6 (PN); dày 3,5mm	m	43.680		
3.5.5	HDPE DEKKO PE80, Φ90 ; 6 (PN); dày 4,3mm	m	70.280		
3.5.6	PPR DEKKO Φ20 ; 10 (PN); dày 2,3mm	m	10.530		
3.5.7	PPR DEKKO Φ25 ; 10 (PN); dày 2,3mm	m	18.720		
3.5.8	PPR DEKKO Φ32 ; 10 (PN); dày 2,9mm	m	24.345		
3.5.9	PPR DEKKO Φ40 ; 10 (PN); dày 3,7mm	m	32.625		
3.5.10	PPR DEKKO Φ50 ; 10 (PN); dày 4,6mm	m	47.835		
3.5.11	PPR DEKKO Φ63 ; 10 (PN); dày 5,8mm	m	76.275		
3.5.12	PPR DEKKO Φ75 ; 6 (PN); dày 6,8mm	m	106.515		
3.5.13	U.PVC DEKKO ϕ21; 4(PN); dầy 1,0mm	m	4.130		
3.5.14	U.PVC DEKKO ϕ27; 4(PN); dầy 1,0mm	m	5.110		
3.5.15	U.PVC DEKKO ϕ34; 4(PN); dầy 1,0mm	m	6.650		
3.5.16	U.PVC DEKKO ϕ42; 4(PN); dầy 1,2mm	m	9.870		
3.5.17	U.PVC DEKKO ϕ48; 4(PN); dầy 1,4mm	m	11.620		
3.5.18	U.PVC DEKKO ϕ60; 4(PN); dầy 1,4mm	m	15.050		
3.5.19	U.PVC DEKKO ϕ75; 4(PN); dầy 1,5mm	m	21.140		
3.5.20	U.PVC DEKKO ϕ90; 4(PN); dầy 1,9mm	m	29.540		
3.5.21	U.PVC DEKKO ϕ110; 4(PN); dầy 1,9mm	m	38.990		
4	**VẬT TƯ, THIẾT BỊ, PHỤ KIỆN NGÀNH ĐIỆN**				
4.1	**Sản phẩm Công ty CP dây và cáp điện**				
4.1.1	Dây đơn cứng Cu/PVC, VCSH 1x0,75	m	1.350	Công ty CP dây và cáp điện	
4.1.2	Dây đơn cứng Cu/PVC, VCSH 1x1,5	m	2.542		
4.1.3	Dây đơn cứng Cu/PVC, VCSH 1x2,5	m	4.023		
4.1.4	Dây đơn cứng Cu/PVC, VCSH 1x4	m	6.495		
4.1.5	Dây đơn cứng Cu/PVC, VCSH 1x6	m	9.608		
4.1.6	Dây đơn cứng Cu/PVC, VCSH 1x8	m	12.718		
4.1.7	Dây đơn cứng Cu/PVC, VCSH 1x10	m	15.897		
4.1.8	Dây đơn mềm Cu/PVC, VCSF 1x0,75	m	1.452		
4.1.9	Dây đơn mềm Cu/PVC, VCSF 1x1,5	m	2.662		
4.1.10	Dây đơn mềm Cu/PVC, VCSF 1x2,5	m	4.338		
4.1.11	Dây đơn mềm Cu/PVC, VCSF 1x4	m	6.912		
4.1.12	Dây đơn mềm Cu/PVC, VCSF 1x6	m	10.080		
4.1.13	Dây đơn mềm Cu/PVC, VCSF 1x8	m	13.399		
4.1.14	Dây đơn mềm Cu/PVC, VCSF 1x10	m	16.594		
4.1.15	Dây tròn đặc 2 ruột Cu/PVC/PVC,VCTF 2x0,75	m	3.791		
4.1.16	Dây tròn đặc 2 ruột Cu/PVC/PVC, VCTF 2x1,5	m	6.601		
4.1.17	Dây tròn đặc 2 ruột Cu/PVC/PVC, VCTF 2x2,5	m	10.539		
4.1.18	Dây tròn đặc 2 ruột Cu/PVC/PVC, VCTF 2x4,0	m	15.957		
4.1.19	Dây tròn đặc 2 ruột Cu/PVC/PVC, VCTF 2x6,0	m	23.276		
4.2	**Sản phẩm Công ty CP cơ điện Trần Phú**				
4.2.1	Cáp đồng 1x16	m	29.311	Công ty CP cơ điện Trần Phú	
4.2.2	Cáp đồng 1x25	m	45.136		
4.2.3	Cáp đồng 1x35	m	63.700		
4.2.4	Cáp đồng 1x50	m	89.344		
4.2.5	Cáp đồng 1x70	m	122.550		
4.2.6	Dây đơn 1 sợi bọc PVC, VCm 1,5	m	3.359		
4.2.7	Dây đơn 1 sợi bọc PVC, VCm 2,5	m	5.261		
4.2.8	Dây đơn 1 sợi bọc PVC, VCm 4	m	8.173		
4.2.9	Dây đơn 1 sợi bọc PVC, VCm 6	m	12.062		
4.2.10	Dây đơn 7 sợi bọc PVC, VCm 1,5	m	3.607		
4.2.11	Dây đơn 7 sợi bọc PVC, VCm 2,5	m	5.692		
4.2.12	Dây đơn 7 sợi bọc PVC, VCm 4	m	8.984		

4.2.13	Dây đơn 7 sợi bọc PVC, VCm 6	m	12.947		
4.2.14	Dây đơn 7 sợi bọc PVC, VCm 10	m	22.460		
4.2.15	Dây đôi tròn, mềm nhiều sợi bọc PVC,VCm 0,75	m	5.030		
4.2.16	Dây đôi tròn, mềm nhiều sợi bọc PVC,VCm 1,5	m	8.968		
4.2.17	Dây đôi tròn, mềm nhiều sợi bọc PVC,VCm 2,5	m	14.742		
4.2.18	Dây đôi dẹt, mềm nhiều sợi bọc PVC, VCm 0,75	m	4.103		
4.2.19	Dây đôi dẹt, mềm nhiều sợi bọc PVC, VCm 1,5	m	7.561		
4.2.20	Dây đôi dẹt, mềm nhiều sợi bọc PVC, VCm 2,5	m	12.384		
4.2.21	Dây đôi dẹt, mềm nhiều sợi bọc PVC, VCm 4	m	19.102		
4.2.22	Dây đôi dẹt, mềm nhiều sợi bọc PVC, VCm 6	m	28.359		
4.3	**Thiết bị chiếu sáng ngoài trời**				
4.3.1	Cột BGLCĐ 8m (T=3mm, W=1,5m, M24x300)	cột	2.400.000	Công ty CP điện và chiếu sáng An Phú.	
4.3.2	Bộ đèn SUN-B SON 250W	bộ	1.450.000		
4.3.3	Khung móng M24x300x300x640-4	bộ	380.000		
4.3.4	Cọc tiếp địa L63x63x6-2,5m (râu dài 1,5m)	bộ	450.000		
4.3.5	Bảng điện cửa cột	bảng	140.000		
4.3.6	Cột sân vườn BANIAN + chùm CH02-4	cột	3.700.000		
4.3.7	Cầu PE D400 trắng đục + bóng Compact 20W	quả	350.000		
4.3.8	Khung móng M16x260x260x500-4	bộ	250.000		